

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 751/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 11 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm (2016-2020)
và hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm (2016-2020) và hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Báo cáo số 116/BC-SXD ngày 23/3/2020, Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 13/3/2020) về việc bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm (2016-2020) và hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm (2016-2020) và hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Yên với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở BỔ SUNG VÀO
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở 05 NĂM (2016-2020) VÀ HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, địa điểm	Nguồn vốn				Quy mô dự án					Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành dự kiến	Khối lượng theo giai đoạn				
		Vốn Trung ương (triệu)	Vốn địa phương (triệu)	Vốn vay (triệu)	Vốn khác (triệu)	Căn hộ	m ² sàn	Ha	Lô	m ² đất ở			Căn hộ	m ² sàn	Ha	Lô	m ² đất
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	HUYỆN ĐỒNG XUÂN																
1	Khu dân cư Long An				62,000			4.43	260		2020	2021					
II	HUYỆN SƠN HÒA																
1	Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Đốc Vông), tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa		4,240					2.12			Quý II/2020	Quý IV/2020					
2	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường QL.25		340					0.17			Quý II/2020	Quý IV/2020					

	(đoạn Km38+150), thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà																
3	Khép kín khu dân cư dọc QL.25 (đoạn Km39+700), tại xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	4,400					2.19			Quý II/2020	Quý IV/2020						
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc 25 (đoạn Km48+500), tại xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa.	2,680					1.34			Quý II/2020	Quý IV/2020						
5	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường QL.19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình đến giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa), xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa	5,000					2.50			Quý II/2020	Quý IV/2020						

6	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT.643 (đoạn từ ngã tư giao QL.19C đến Trường TH&TH CS Sơn Định), tại xã Sơn Định, huyện Sơn Hòa.t		4,900					2.45			Quý II/2020	Quý IV/2020					
III	HUYỆN TÂY HÒA																
1	Khép kín khu dân cư của nhà ông Ngô Phan Lưu thôn Phú Thuận (hai bên đường)		4,200			40	14,108	0.71	40	7,054	2020	2020	40	14,108	0.71	40	7,054
2	Khép kín dân cư nông thôn thôn Xuân Mỹ xã Hòa Mỹ Đông và thôn Phú Thuận xã Hòa Mỹ Đông		860			20	11,139	0.56	20	5,570	2020	2020	20	11,139	0.56	20	5,570
3	Khép kín dân cư đối diện nhà ông Đỗ Mạnh		3,200			32	10,330	0.52	20	5,165	2020	2020	32	10,330	0.52	20	5,165

	Quân, nhóm 5, Phú Nhiêu, xã Hòa Mỹ Đông																
4	Trường mẫu giáo thôn Phước Thành Đông (cũ); Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Đông 1 (cũ), Trường mẫu giáo thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (cũ), Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Đông 2 (đầu giá).	90			6	900	0.16	6	450	2020	2020	6	900	0.16	6	450	
5	Khép kín khu dân cư nông thôn khu Rộc Phân thôn Mỹ Thạnh Trung 1 (đầu giá).	5,200			53	13,943	1.04	53	6,972	2020	2020	53	13,943	1.04	53	6,972	
6	Khép kín điểm dân cư nông thôn tại khu vực Rừng Cát Xéo, khu dân cư kho 2 thôn Phước Thành Nam,	915			15	3,750	0.35	15	230	2020	2020	15	3,750	0.35	15	230	

	Khu xóm Lôi, khu gần nhà ông Độ thôn Mỹ Thạnh Nam; khu Núi đất thôn Mỹ Thạnh Trung 2, khu cửa Chùa thôn Mỹ Thạnh Tây xã Hoà Phong.																
7	Khép kín khu dân cư Lạc Điền	775			30	7,037	0.70	20	7,037	2020	2020	30	7,037	0.70	20	7,037	
8	Khép kín khu dân cư nông thôn Khu Lễ Lộc Bình (đầu giá)	796			15	5,337	0.53	15	5,337	2018	2020	15	5,337	0.53	15	5,337	
9	Khép kín dân cư nông thôn tại thôn Phước Mỹ, Hòa Bình 1	2,066			39	8,947	0.66	39	8,947	2018	2020	39	8,947	0.66	39	8,947	
10	Khép kín dân cư nông thôn tại thôn Phước Nông, Hòa Bình 1	3,008			33	8,522	0.60	33	8,522	2019	2020	33	8,522	6.00	33	8,522	
11	Khu phố Chợ thị trấn Phú Thứ			454,414	415	153,371	4.26	415	42,603	2020	2022	83	7,520	1.00	83	8,356	
IV	THỊ XÃ SỐNG																

	CÁU																
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân, phường Xuân Yên	1,800						6	2,880	2020	2021					6	2,880
2	Khu dân cư Tây Mỹ Thành, phường Xuân Thành	9,000						56	5,991	6/2020	11/2020					56	5,991
3	HTKT KDC đường Ven Vịnh Xuân Đài (Đoạn từ mũi Bàn than giáp đường Nguyễn Hồng Sơn 0,6ha), phường Xuân Thành	5,000					0.60		2,830	2020							
4	HTKT KDC đường dọc Vịnh Xuân Đài khu du lịch Nhất Tự Sơn (2,5ha), phường Xuân Thành	21,000					2.50		13,700	2020							
5	Điểm dân cư thôn 3, xã Xuân Hải	130						7	793	2020	2020					7	793
6	Điểm dân cư thôn 4, xã	668						12	1,531	2020	2020						1,531

	Xuân Hải																
7	Điểm dân cư thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	27						1	303	Quý II/2020	Quý II/2020					1	303
8	Khu dân cư thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	26						8	1,410	Quý II/2020	Quý II/2020					8	1,410
9	Khu dân cư Bình Thạnh (Điểm trường Mâm non cũ), xã Xuân Bình	92						6	1,053	5/2020	7/2021					6	1,053
10	Khu dân cư chợ Xuân Hòa (nay xã Xuân Cảnh), xã Xuân Cảnh	15,000						133	17,399	2020	2021					133	17,399
11	HTKT điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (giai đoạn 1), xã Xuân Thịnh	5,400						112	24,065	4/2020	8/2020					112	24,065
12	Khép kín HTKT khu dân cư Từ Nham, xã Xuân Thịnh	1,847						110	15,394	4/2020	8/2020					110	15,394
13	Khu điểm dân cư Xóm Gành, Phú Mỹ, xã Xuân Phương	116						7	844	4/2020	8/2020					7	844

14	Điểm dân cư gần chợ Xuân Phương, xã Xuân Phương	200						5	626	6/2020	9/2020				5	626
15	Khép kín khu dân cư thôn Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1	264						9	1,700	2020	2020				9	1,700
16	Khu dân cư Hóc Nước, xã Xuân Thọ 1	1,964						11	4,506	2020	2020				11	4,506
17	HTKT khu dân cư phường Xuân Phú	40,000					4.00		18,000	2020						
18	HTKT khu dân cư phố chợ phường Xuân Phú	40,000					4.00		18,000	2020						
V	HUYỆN ĐÔNG HÒA															
1	Khu đô thị mới phía Đông Hòa Vinh			400,000			29.60		92,255	2020	2024					
2	HTKT khu dân cư số 3, thị trấn Hòa Vinh	2,000					0.74	57		2020	2022					
3	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư số 3, thị trấn Hòa Vinh (Đã khởi công)	1,800					0.55	47		2019	2020					

4	Mở rộng khu dân cư số 5, thị trấn Hòa Vinh (Đã khởi công)	1,700					0.40	31		2019	2020					
5	Diêm dân cư nông thôn, thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông (Đã khởi công)	2,000					0.79	52		2019	2020					
6	HTKT khu dân cư số 7, thị trấn Hòa Vinh (Đã khởi công)	3,120					1.44	130		2019	2020					
7	HTKT khu dân cư số 8, thị trấn Hòa Vinh	3,600					1.82	137		2020	2020					
8	HTKT khu dân cư Ba Bàng, Cầu Bì, thị trấn Hòa Vinh (Đã khởi công)	2,000					0.80	66		2019	2020					
9	Hạ tầng kỹ thuật KDC TMDV thị trấn Hòa Vinh (Giai đoạn 1)	5,000					3.00	263		2020	2021					
10	Khép kín khu dân cư đoạn Quốc lộ 1 đi Hòa Hiệp Bắc (Giai			52,000			25.94	560	98,237	2020	2025			13.20	344	49,547

	đoạn 1), thị trấn Hòa Vinh																
VI	TP TUY HÒA																
1	HTKT khép kín khu dân cư Ninh Tĩnh 1, Tp Tuy Hòa	100,00 0					6.45	394	37,770	2019	2020			6.45	394	37,770	
2	Khu dân cư Lò Vôi, thành phố Tuy Hòa	150					2.15	68	7,049	2019	2020			2.15	68	7,049	
3	HTKT khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng Giai đoạn 2	42,000					4.36	258	28,788	2019	2020			4.36	258	28,788	
4	HTKT khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng Giai đoạn 2	148,00 0					20.77	415	32,790	2019	2020			20.77	415	32,790	
5	HTKT khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và HTKT khu dân cư phía Tây khu	450,00 0					40.20	1,133	120,609	2020	2022			40.20	1,133	120,609	

	Trung tâm an điều dưỡng Tàu ngầm, xã An Phú																
6	HTKT khu dân cư phía Tây khu phức hợp du lịch biển và công viên nước Long Thủy, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	90,000					12.60			2020	2021			12.60			
7	HTKT khu dân cư phía Bắc khu trung tâm an điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú	45,000					5.80			2020	2021			5.80			
8	HTKT khu dân cư phía Tây khu du lịch sinh thái Sao Mai, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	75,000					11.00			2020	2021			11.00			
9	Khu đất phía Nam bảo tàng Phú Yên, thành phố Tuy Hòa	30,000					0.90			2020	2021			0.90			

10	HTKT khu dân cư phía Bắc bệnh viện Quốc tế, phường 9	280,000					9.70			2020	2021			9.70		
11	HTKT khu dân cư phía Bắc đại lộ Hùng Vương, đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Kiệt (gồm các khu đất A, B, C, D, X1, X2, CC1, O1), phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	60,000					5.36			2020	2020			5.36		
12	HTKT khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất A3 và A4 thuộc khu dân cư Ninh Tịnh III), thành phố Tuy Hòa	55,800					7.30			2020	2020			7.30		

13	HTKT khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa		90,000						9.80			2020	2021				9.80		
14	Đầu tư HTKT và kêu gọi nhà đầu tư xây dựng chung cư phía Nam đường Trần Phú		15,000						0.90			2020	2021				0.90		
15	Hồ điều hòa kết hợp công viên Vạn Kiếp, thành phố Tuy Hòa		200,000						10.00	12,970		2020	2021				10.00		
16	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Cồn Sơn)		50,000						3.04	115	12,212	2020	2021				3.04	115	12,212

17	HTKT khu dân cư phía Đông khu dân cư A1, xã Bình Kiên, thành phố Tuy Hòa		28,000					2.71	160	15,780	2020	2021			2.71	160	15,780
18	Khép kín khu dân cư Trụ sở xã Hòa Kiên cũ, thành phố Tuy Hòa		20,000					1.89	66	12,992	2020	2021			1.89	66	12,992
19	Khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa (O1)		49,000					6.20			2020	2021			6.20		
20	Đầu tư hạ tầng để khai thác quỹ đất dọc tuyến đường Hùng Vương (phía Nam)		12,000					4.70			2020	2021			4.70		
VII	BQL KHU KINH TẾ																
1	Hạ tầng Khu tái định cư Hòa Tâm thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên, xã Hòa Tâm, huyện Đông	315,000	1,296					25.09	492	133,831	2016	2020			25.09	492	133,831

	Hòa																
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam, Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam Tp. Tuy Hòa, phường Phú Đông, Phú Thạnh thành phố Tuy Hòa	594,48 2				614,24 0	47.42	2,083	255,310	2019	2020		614,24 0	47.42	2,08 3	255,31 0	
	Đợt 1	357,28 2					21.48			2019	2020						
	Đợt 2	237,19 8					22.90			Quý IV/2019	2020						
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc thuộc Khu đô thị mới Nam Tp. Tuy Hòa, phường Phú Đông, Phú Thạnh thành phố Tuy Hòa	318,93 7				614,24 0	22.40	2,083	225,310	Quý II/2020	2024		614,24 0	22.40	2,08 3	225,31 0	

4	Khu Trĩ thức Khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa				260,707		839,50 9	54.50		245,066	Quý IV/201 9	2021				
VIII	BQL ĐTXD TỈNH															
1	Đường Trần Phú nổi dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1); Địa điểm: Huyện Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên		864,38 8					53.0		96,480	2020	2020				
2	Kè chống sạt lở bờ tả Sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú huyện Phú Hòa; Địa điểm XD: huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên		1,684,0 00					129.0		345,720	2020	2023				

* **Ghi chú:** Nguồn vốn thực hiện dự án chỉ mang tính chất tham khảo, số liệu thực tế sẽ được tính toán cụ thể khi lập phương án đấu giá đất, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án.